| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 5- AN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

*Bản án số: **05**/2026/HNGĐ-ST*
*Ngày: 08/01/2026*
*V/v:"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"*

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

## TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5- AN GIANG

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Lữ Cẩm Nhung**
*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Trương Thanh Tuấn**;
2. Bà **Trần Thị Mộng Tưởng**.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông **Đoàn Thanh Nhã**- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang.

Ngày 08 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 170/2025/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2025 về việc *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con "* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 366/2025/QĐXX-ST ngày 17 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn T (T1)**, sinh năm 1983
Địa chỉ: Ấp H, xã H, tỉnh An Giang.
(Anh T có mặt)

Người đại diện giao, nhận tài liệu cho nguyên đơn: Ông Trần Thanh K, sinh năm 1989 (theo văn bản ủy quyền ngày 26/6/2025).
Địa chỉ: Ấp B, xã H, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Chị **Võ Thị Thủy T2**, sinh năm 1981
Địa chỉ: Ấp H, xã H, tỉnh An Giang.
(Chị T3 có mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện ngày 28/7/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:* Vào năm 2012 anh và chị Võ Thị Thủy T2 cùng nhau đi đến hôn nhân, trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 06/08/2012.

Cuộc sống chung vợ chồng lúc đầu hạnh phúc nhưng sau đó thời gian thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng

quan điểm với nhau trong cuộc sống, thường hay xảy ra cự cải, không hợp nhau về tính tình và cách sống, vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 đến năm 2024 thì hàn gắn và vợ chồng cùng đi hàn quốc sinh sống thời gian thì lại phát sinh mâu thuẩn, không còn tình cảm, không ai quan tâm nhau, chuyện ai người đó làm cho đến nay, vợ chồng ly thân từ tháng 7 năm 2025 cho đến nay.

Nay anh xét thấy không còn tình cảm với chị Võ Thị Thủy T2 nữa nên quyết định ly hôn với chị Võ Thị Thủy T2.

Về con chung: Trong quá trình chung sống anh và chị T2 có 01 con chung tên Nguyễn Phúc L, sinh ngày 09/5/2013 hiện nay đang sống cùng chị T2.

Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng không có tạo lập được tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết còn về phần nợ thì vợ chồng cũng không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn T yêu cầu:*

- *Về hôn nhân:* Xin ly hôn với chị Võ Thị Thủy T2

- *Về con chung:* Đồng ý giao con chung tên Nguyễn Phúc L, sinh ngày 09/5/2013 cho chị T2 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và tự nguyện đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000đ/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

- *Về tài sản chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

*Bị đơn chị Võ Thị Thủy T2 trình bày:* Chị thống nhất theo ý kiến trình bày của anh T về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng.

Tuy nhiên chị bổ sung thêm ý kiến như sau: Cuộc sống chung vợ chồng lúc đầu hạnh phúc nhưng sau đó đến cuối năm 2018 vợ chồng xảy ra mâu thuẩn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, thường hay xảy ra cự cải, không hợp nhau về tính tình và cách sống trong vấn đề kinh tế và vợ chồng sống riêng đến năm 2020 thì hàn gắn lại, sau đó anh T đi làm ở P còn chị thì về nhà sinh sống, trong thời gian đó vợ chồng vẫn hàn gắn sinh sống bình thường cho đến năm 2023 chị đi làm Hàn Quốc thời gian còn anh T ở nhà, khi đó anh T có quen người phụ nữ khác bên ngoài, chị đã nhiều lần khuyên ngăn và anh T hứa sẽ bỏ nhưng thực tế anh T vẫn còn sinh sống, đến năm 2024 vợ chồng cùng qua Hàn Quốc làm thì chị phát hiện anh T vẫn còn liên hệ với người phụ nữ ở Việt Nam và đã có con riêng, đến tháng 7 năm 2025 vợ chồng về Việt Nam thì người phụ nữ đó điện thoại cho anh T và yêu cầu anh T về sống, khi đó anh T cũng thừa nhận sự việc đồng thời cũng nói với chị là không còn tình cảm với chị nữa và cương quyết ly hôn, chị xét thấy mặc dù trong cuộc sống hôn nhân vợ chồng có xảy ra mâu thuẩn về tình cảm thật và cuộc sống hôn nhận hiện nay vợ chồng đã ly thân từ tháng 7 năm 2025 cho đến nay nhưng chị xét thấy vẫn còn rất thương chồng nên không đồng ý ly hôn muốn hàn gắn để để giữ gia đình hạnh phúc và chị sẽ tha thứ lỗi cho anh T nếu anh T quay về sống với chị.

Nay anh T yêu cầu xin ly hôn với chị thì ý kiến chị như sau:

- *Về hôn nhân:* Không đồng ý ly hôn với anh Nguyễn Văn T xin hàn gắn.

- *Về con chung:* Nếu anh T vẫn cương quyết ly hôn thì yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Phúc L, sinh ngày 09/5/2013 và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000đ/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi và yêu cầu anh T cấp dưỡng một lần.

- *Về tài sản chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị T3 còn chị T3 thì xin hàn gắn, không đồng ý ly hôn.

**NHẬN ĐỊNH**:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh T khởi kiện tranh chấp xin ly hôn với bị đơn chị T3 có địa chỉ ấp H, xã H, tỉnh An Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang.

[2] Về hôn nhân: Anh T và chị T2 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn năm 2012 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng đã nhiều lần phát sinh mâu thuẩn và lại gắn nhưng sau đó đến năm 2024 thì anh chị lại tiếp tục phát sinh mâu thuẫn, theo anh T nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường hay xảy ra cự cải, không hợp nhau về tính tình và cách sống dẫn đến vợ chồng không còn tiếng nói chung và vợ chồng không còn hạnh phúc nữa đồng thời vấn đề này cũng được chị T2 xác nhận, ngoài ra chị T2 còn cho rằng anh T có người phụ nữ khác bên ngoài nên không còn tình cảm với chị nữa, mặc khác từ 03 năm nay anh T2 đi làm nhưng không phụ tiếp kinh tế cho chị trong việc nuôi con cho đến nay, một mình chị phải tự lo chăm sóc con đồng thời vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2025 đến nay, tuy nhiên chị xét thấy vẫn còn tình cảm với anh T nên muốn hàn gắn lại tình cảm vợ chồng để cùng nhau chăm sóc con trưởng thành và để anh T phụ tiếp kinh tế trong việc nuôi con nhưng anh T không đồng ý hàn gắn. HĐXX xét thấy cuộc sống anh chị không quan tâm, giúp đỡ nhau để tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt mà anh chị lại bỏ mặc nhau, sống trong tình trạng ly thân nên anh chị đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, đồng thời anh T xác định không còn tình cảm với chị T2 nữa nếu tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân sẽ không còn hạnh phúc và

tại phiên tòa anh T vẫn cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T2 để ổn định cuộc sống và không đồng ý hàn gắn. Do đó, căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T, xử cho anh T được ly hôn chị T2 là hoàn toàn phù hợp theo quy định pháp luật.

[3] Về quan hệ con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh T và chị T2 cùng xác nhận trong thời gian chung sống vợ chồng anh chị có 01 con chung tên Nguyễn Phúc L, sinh ngày 09/5/2013. HĐXX xét thấy từ khi vợ chồng sống ly thân với nhau đến nay cháu L do chị T2 chăm sóc, nuôi dưỡng, chị T2 có yêu cầu được được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L và anh T2 cũng đồng ý đồng thời cũng phù hợp theo nguyện vọng của con nên cần tiếp tục giao cháu L cho chị T2 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.500.000đ/tháng, tuy nhiên tại phiên toà anh T và chị T2 thống nhất thỏa thuận mức cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận mức cấp dưỡng nuôi con giữa anh T và chị T2 là phù hợp theo quy định pháp luật.

Về phương thức cấp dưỡng: Anh T yêu cầu được cấp dưỡng nuôi con hàng tháng còn chị T2 thì yêu cầu anh T cấp dưỡng một lần. HĐXX xét thấy, hiện nay anh T thu nhập từ việc làm tài xế và thu nhập mỗi tháng không ổn định mặc khác cấp dưỡng hàng tháng sẽ đảm bảo lợi ích tốt nhất và liên tục cho con để hàng tháng đảm bảo cho con có đủ chi phí sinh hoạt, học tập liên tục đồng thời anh T cũng không đồng ý cấp dưỡng một lần theo yêu cầu chị T2 nên anh T có nghĩa vụ thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là phù hợp theo quy định pháp luật nên cần ghi nhận để xem xét.

[5] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh T và chị T2 xác nhận không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét nếu sau này các đương sự có phát sinh tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[6] Về nợ chung: Anh T và chị T2 xác nhận không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh T là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình và án phí cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

**QUYẾT ĐỊNH**:

Căn cứ vào:

- Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Võ Thị Thủy T2.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh T và chị T2 là giao con chung tên Nguyễn Phúc L, sinh ngày 09/5/2013 cho chị T3 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi (Phù hợp theo nguyện vọng của con) đồng thời ghi nhận việc anh T và chị T2 thống nhất mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000đ/tháng cho đến khi cháu Long đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Về phương thức cấp dưỡng: Buộc anh T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng là 3.000.000đ/tháng cho đến khi cháu Long đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Thời hạn cấp dưỡng được tính kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành mà bên phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền cấp dưỡng nói trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền đối với số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung: Anh T và chị T2 xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Anh T và chị T2 xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Anh T phải nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) và án phí cấp dưỡng là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), tổng cộng là 600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai số 0002507 ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang; anh T phải nộp thêm án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

*" Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".*

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận***:
- *TAND tỉnh An Giang;*
- *VKSND khu vực 5- An Giang;*
- *THADS tỉnh An Giang;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã Hoà Hưng;*
- *Lưu hồ sơ.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lữ Cẩm Nhung**